

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 807/2005/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài
khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo
Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước**THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15/6/2004;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, sắp xếp lại các tài khoản cho vay (TK 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27) tại Mục II trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng (TCTD) ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

20 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

201 Cho vay các TCTD trong nước bằng Đồng Việt Nam

- 2011 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2012 Nợ cần chú ý
- 2013 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2014 Nợ nghi ngờ
- 2015 Nợ có khả năng mất vốn
- 202 Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ
- 2021 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2022 Nợ cần chú ý
- 2023 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2024 Nợ nghi ngờ
- 2025 Nợ có khả năng mất vốn
- 203 Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ
- 2031 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2032 Nợ cần chú ý
- 2033 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2034 Nợ nghi ngờ
- 2035 Nợ có khả năng mất vốn
- 205 Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác
- 2051 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2052 Nợ cần chú ý
- 2053 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2054 Nợ nghi ngờ
- 2055 Nợ có khả năng mất vốn
- 209 Dự phòng rủi ro
- 2091 Dự phòng cụ thể
- 2092 Dự phòng chung
- 21 Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước**
- 211 Cho vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam
- 2111 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2112 Nợ cần chú ý
- 2113 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2114 Nợ nghi ngờ
- 2115 Nợ có khả năng mất vốn
- 212 Cho vay trung hạn bằng Đồng Việt Nam
- 2121 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2122 Nợ cần chú ý
- 2123 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2124 Nợ nghi ngờ
- 2125 Nợ có khả năng mất vốn
- 213 Cho vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam
- 2131 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2132 Nợ cần chú ý
- 2133 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2134 Nợ nghi ngờ
- 2135 Nợ có khả năng mất vốn
- 214 Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

- 2141 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2142 Nợ cần chú ý
- 2143 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2144 Nợ nghi ngờ
- 2145 Nợ có khả năng mất vốn
- 215 Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
- 2151 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2152 Nợ cần chú ý
- 2153 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2154 Nợ nghi ngờ
- 2155 Nợ có khả năng mất vốn
- 216 Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
- 2161 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2162 Nợ cần chú ý
- 2163 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2164 Nợ nghi ngờ
- 2165 Nợ có khả năng mất vốn
- 219 Dự phòng rủi ro
- 2191 Dự phòng cụ thể
- 2192 Dự phòng chung
- 22 Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước**
- 221 Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng Đồng Việt Nam
- 2211 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2212 Nợ cần chú ý
- 2213 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2214 Nợ nghi ngờ
- 2215 Nợ có khả năng mất vốn
- 222 Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
- 2221 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2222 Nợ cần chú ý
- 2223 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2224 Nợ nghi ngờ
- 2225 Nợ có khả năng mất vốn
- 229 Dự phòng rủi ro
- 2291 Dự phòng cụ thể
- 2292 Dự phòng chung
- 23 Cho thuê tài chính**
- 231 Cho thuê tài chính bằng Đồng Việt Nam
- 2311 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2312 Nợ cần chú ý
- 2313 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2314 Nợ nghi ngờ
- 2315 Nợ có khả năng mất vốn
- 232 Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ
- 2321 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2322 Nợ cần chú ý

- 2323 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2324 Nợ nghi ngờ
- 2325 Nợ có khả năng mất vốn
- 239 Dự phòng rủi ro
- 2391 Dự phòng cụ thể
- 2392 Dự phòng chung
- 24 Bảo lãnh**
- 241 Các khoản trả thay khách hàng bằng Đồng Việt Nam
- 2412 Nợ cần chú ý
- 2413 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2414 Nợ nghi ngờ
- 2415 Nợ có khả năng mất vốn
- 242 Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ
- 2422 Nợ cần chú ý
- 2423 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2424 Nợ nghi ngờ
- 2425 Nợ có khả năng mất vốn
- 249 Dự phòng rủi ro
- 2491 Dự phòng cụ thể
- 2492 Dự phòng chung
- 25 Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư**
- 251 Cho vay vốn bằng Đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế
- 2511 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2512 Nợ cần chú ý
- 2513 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2514 Nợ nghi ngờ
- 2515 Nợ có khả năng mất vốn
- 252 Cho vay vốn bằng Đồng Việt Nam nhận của Chính phủ
- 2521 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2522 Nợ cần chú ý
- 2523 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2524 Nợ nghi ngờ
- 2525 Nợ có khả năng mất vốn
- 253 Cho vay vốn bằng Đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác
- 2531 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2532 Nợ cần chú ý
- 2533 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2534 Nợ nghi ngờ
- 2535 Nợ có khả năng mất vốn
- 254 Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế
- 2541 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2542 Nợ cần chú ý
- 2543 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2544 Nợ nghi ngờ
- 2545 Nợ có khả năng mất vốn
- 255 Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ

- 2551 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2552 Nợ cần chú ý
- 2553 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2554 Nợ nghi ngờ
- 2555 Nợ có khả năng mất vốn
- 256 Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác
- 2561 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2562 Nợ cần chú ý
- 2563 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2564 Nợ nghi ngờ
- 2565 Nợ có khả năng mất vốn
- 259 Dự phòng rủi ro
- 2591 Dự phòng cụ thể
- 2592 Dự phòng chung
- 27 Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước**
- 271 Cho vay vốn đặc biệt
- 2711 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2712 Nợ cần chú ý
- 2713 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2714 Nợ nghi ngờ
- 2715 Nợ có khả năng mất vốn
- 272 Cho vay thanh toán công nợ
- 2721 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2722 Nợ cần chú ý

- 2723 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2724 Nợ nghi ngờ
- 2725 Nợ có khả năng mất vốn
- 273 Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước
- 2731 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2732 Nợ cần chú ý
- 2733 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2734 Nợ nghi ngờ
- 2735 Nợ có khả năng mất vốn
- 275 Cho vay khác
- 2751 Nợ đủ tiêu chuẩn
- 2752 Nợ cần chú ý
- 2753 Nợ dưới tiêu chuẩn
- 2754 Nợ nghi ngờ
- 2755 Nợ có khả năng mất vốn
- 279 Dự phòng rủi ro
- 2791 Dự phòng cụ thể
- 2792 Dự phòng chung

Điều 2. Nội dung hạch toán trên các tài khoản quy định tại Điều 1:

1. Đối với các tài khoản “Nợ đủ tiêu chuẩn”

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (Đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc vàng) TCTD cho các TCTD khác (trong nước, nước ngoài), các tổ chức kinh tế, cá nhân vay, bao gồm:

- Các khoản nợ trong hạn được TCTD đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

- Các khoản nợ đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn đã được cơ cấu lại và sau thời hạn quy định, được TCTD đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại;

- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay các tổ chức, cá nhân.

Bên Có ghi: - Số tiền thu nợ từ các tổ chức, cá nhân.

- Số tiền chuyển sang tài khoản nợ thích hợp theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Số dư Nợ: - Phản ánh nợ vay của các tổ chức, cá nhân đủ tiêu chuẩn theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân vay tiền.

2. Đối với các tài khoản “Nợ cần chú ý”

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (Đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc vàng) TCTD cho các TCTD khác (trong

nước, nước ngoài), các tổ chức kinh tế, cá nhân vay, bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã được cơ cấu lại;

- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay các tổ chức, cá nhân.

Bên Có ghi: - Số tiền thu nợ từ các tổ chức, cá nhân.

- Số tiền chuyển sang tài khoản nợ thích hợp theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Số dư Nợ: - Phản ánh nợ vay của các tổ chức, cá nhân cần chú ý theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân vay tiền.

3. Đối với các tài khoản “Nợ dưới tiêu chuẩn”

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (Đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc vàng) TCTD cho các TCTD khác (trong nước, nước ngoài), các tổ chức kinh tế, cá nhân vay, bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại;

- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn và có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi.

Nội dung hạch toán các tài khoản này áp dụng như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ cần chú ý”.

4. Đối với các tài khoản “Nợ nghi ngờ”

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (Đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc vàng) TCTD cho các TCTD khác (trong nước, nước ngoài), các tổ chức kinh tế, cá nhân vay, bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại;

- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;

- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là có khả năng tổn thất cao.

Nội dung hạch toán các tài khoản này áp dụng như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ cần chú ý”.

5. Đối với các tài khoản “Nợ có khả năng mất vốn”

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (Đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc vàng) TCTD cho các TCTD khác (trong nước, nước ngoài), các tổ chức kinh tế, cá nhân vay, bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại;
- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;
- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro;
- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Nội dung hạch toán các tài khoản này áp dụng như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ cần chú ý”.

6. Đối với các tài khoản “Dự phòng rủi ro” bao gồm các tài khoản cấp III sau:

- Dự phòng cụ thể

- Dự phòng chung

Các tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro tín dụng.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Đối với Tài khoản “Dự phòng cụ thể”: Mở tài khoản chi tiết theo các nhóm nợ vay.

- Đối với Tài khoản “Dự phòng chung”: Mở 1 tài khoản chi tiết.

Điều 3. Thủ tục chuyển đổi, xử lý các số liệu từ các tài khoản cũ sang các tài khoản mới: phải rà soát, kiểm kê, đánh giá số dư trên các tài khoản cũ để phân loại và chuyển vào các tài khoản mới tương ứng (đã được sửa đổi, sắp xếp lại theo Điều 1 Quyết định này).

Điều 4. Bổ sung, sửa đổi một số tài khoản và nội dung hạch toán các tài khoản tại Mục II, III trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN

ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Bổ sung tài khoản 134 - Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam ở nước ngoài

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền Đồng Việt Nam của TCTD gửi tại các TCTD khác ở nước ngoài.

Tài khoản 134 có các tài khoản cấp III sau:

1341 - Tiền gửi không kỳ hạn

1342 - Tiền gửi có kỳ hạn

1343 - Tiền gửi chuyên dùng

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi vào các TCTD khác ở nước ngoài.

Bên Có ghi: - Số tiền lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền của TCTD đang gửi tại các TCTD khác ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng TCTD khác ở nước ngoài nhận tiền gửi.

2. Bổ sung vào tài khoản 151 “Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán” tài khoản cấp III sau:

1513 - Đầu tư vào chứng khoán Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Chính phủ (ngoại trừ tín phiếu Chính phủ) do Kho bạc Nhà nước Việt Nam phát hành mà TCTD

đang đầu tư. Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chứng khoán nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào, bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi (TCTD phải có quy định nội bộ về vấn đề này, trừ khi pháp luật có quy định khác).

Nguyên tắc và nội dung hạch toán tài khoản này áp dụng như tài khoản 151 (quy định tại Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004).

3. Bổ sung vào tài khoản 152 “Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn” tài khoản cấp III sau:

1523 - Đầu tư vào chứng khoán Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Chính phủ (ngoại trừ tín phiếu Chính phủ) do Kho bạc Nhà nước Việt Nam phát hành mà TCTD đang đầu tư. Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chứng khoán nắm giữ với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn (ngày được thanh toán).

Nguyên tắc và nội dung hạch toán tài khoản này áp dụng như tài khoản 151 (quy định tại Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004).

4. Bổ sung vào tài khoản 489 “Dự phòng rủi ro khác” tài khoản cấp III sau:

09688100

Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft

4895 - Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng dự phòng chung đối với các khoản cam kết bảo lãnh, cam kết cho vay, chấp nhận thanh toán... của TCTD với khách hàng nhằm xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Nội dung hạch toán tài khoản này áp dụng như nội dung hạch toán tài khoản "Dự phòng rủi ro" quy định tại khoản 6, Điều 2 Quyết định này.

5. Sửa đổi tài khoản 9019 như sau:

9019 - Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý

Tài khoản 9019 "Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý" dùng để hạch toán các loại tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý, đang bảo quản ở các TCTD.

Bên Nhập ghi: - Số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại nhập kho chờ xử lý.

Bên Xuất ghi: - Số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại đã được xử lý.

Số còn lại: - Phản ánh số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý, đang bảo quản trong kho của TCTD.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại và người chịu trách nhiệm bảo quản.

6. Bổ sung vào nội dung hạch toán của tài khoản 9114 "Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý" như sau:

Tài khoản này dùng để hạch toán các ngoại tệ nghi giả, ngoại tệ giả, bị phá hoại (bị cắt xén, sửa chữa, rách nát) đang chờ xử lý.

7. Bổ sung vào tài khoản 981 "Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác" các tài khoản cấp III sau:

9811	- Nợ đủ tiêu chuẩn
9812	- Nợ cần chú ý
9813	- Nợ dưới tiêu chuẩn
9814	- Nợ nghi ngờ
9815	- Nợ có khả năng mất vốn

TCTD nhận ủy thác cho vay vốn cần chú ý tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để thực hiện phân loại các khoản cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro cho vay) theo quy định hiện hành về phân loại nợ và phản ánh vào các tài khoản cấp III tương ứng nêu trên; đồng thời thông báo ngay cho Bên ủy thác (Bên thứ ba) tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để Bên ủy thác chịu trách nhiệm phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định.

8. Bổ sung vào tài khoản 982 "Cho vay theo hợp đồng đồng tài trợ" các tài khoản cấp III sau:

9821	- Nợ đủ tiêu chuẩn
------	--------------------

- 9822 - Nợ cần chú ý
- 9823 - Nợ dưới tiêu chuẩn
- 9824 - Nợ nghi ngờ
- 9825 - Nợ có khả năng mất vốn

TCTD đầu mối căn cứ tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để thực hiện phân loại các khoản cho vay bằng nguồn vốn đồng tài trợ và phản ánh vào các tài khoản cấp III tương ứng nêu trên; đồng thời thông báo ngay cho các thành viên tham gia cho vay hợp vốn (Bên thứ ba) tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng để Bên góp vốn chịu trách nhiệm phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi

hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 6. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các TCTD chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC

Phó Thống đốc

Vũ Thị Liên